

Bản án số: 955/2026/HS-PT
Ngày 30-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lâm;

Ông Trương Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 734/2026/TLPT-HS ngày 19 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo Trần Kim T và đồng phạm, do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 188/2026/HS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo bị kháng nghị:

1. Trần Kim T, sinh ngày 01/9/1975, tại tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); Căn cước công dân số: 074175004513; nơi thường trú: Số nhà A, đường B, tổ B, khu phố M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: Cán bộ Ban Xây dựng Đảng, Đảng bộ phường T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc H, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1948; bị cáo có 03 chị em, lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1982; bị cáo có chồng tên Trương Thanh P, sinh năm 1973 và có 02 con, con lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/01/2025 cho đến nay. Có mặt.

2. Trương Thị N, sinh ngày 27/02/1963, tại tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); căn cước công dân số: 074163001318; nơi thường trú: tổ A, khu phố M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn M (đã chết) và bà Huỳnh Thị A (đã chết); bị cáo

có 04 chị em, lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1975; bị cáo có chồng tên Hứa Văn M1, sinh năm 1957 và có 02 con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/10/2025 cho đến nay. Có mặt.

3. Lê Văn H2, sinh ngày 05/10/1962, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Căn cước công dân số: 079062024894; nơi thường trú: tổ A, khu phố C, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn R (đã chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1943; bị cáo có vợ tên Mai Như C, sinh năm 1977 và có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/10/2025 cho đến nay. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn H2*: Ông Lê Quang V - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 04 bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Kim T được phân công phụ trách nhiệm vụ Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B theo Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã B (có hiệu lực từ ngày 22/8/2017). Theo đó, T có trách nhiệm phụ trách việc điều hành cơ quan và ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B cho đến khi chức vụ Trưởng phòng Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B được bổ nhiệm chính thức. Quá trình phụ trách Phòng T, Trần Kim T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước như sau:

Vào ngày 03/11/2017 và ngày 27/11/2017, Trần Kim T tiến hành họp Cơ quan, trong đó có Trương Thị N, Lê Văn H2, Nguyễn Văn H3, Lê Công L cùng tham dự, thông báo do nguồn quỹ của đơn vị thiếu hụt nên sẽ tiến hành lập các hợp đồng để quyết toán thu tiền để giải quyết các vấn đề chi phát sinh ngoài mà đơn vị không có khả năng chi trả. Sau cuộc họp, T đã chỉ đạo tiến hành lập không 02 hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thứ nhất: Thảo chỉ đạo lập không hồ sơ, chứng từ quyết toán việc thuê xe đi khảo sát các đơn vị trên địa bàn với số tiền là 14.400.000 đồng, cụ thể: Ngày 20/11/2017, Phòng T ban hành văn bản số: 519/TC-KH “Về việc xin chủ trương sửa chữa hệ thống thoát nước, bàn ghế làm việc; kinh phí thuê xe đưa rước báo cáo viên; thuê xe khảo sát nhu cầu mua sắm, sửa chữa các đơn vị năm 2018; học phí tập huấn công tác chuyên môn cho Phòng T” gửi Ủy ban nhân dân thị xã B. Ngày 24/11/2017, Ủy ban nhân dân thị xã B2 Công văn số: 2797/UBND-KT “Về việc chấp thuận chủ trương kinh phí sửa chữa hệ thống thoát nước, bàn

ghê làm việc; thuê xe đưa rước báo cáo viên; thuê xe khảo sát nhu cầu mua sắm, sửa chữa của các đơn vị trong năm 2018; học phí tập huấn công tác chuyên môn cho Phòng T” gửi Phòng T. Sau khi được chấp thuận chủ trương, Trần Kim T chỉ đạo Nguyễn Văn H3 là cán bộ thuộc Phòng T tìm đơn vị vận tải để ký hợp đồng vận chuyển và thực hiện việc quyết toán để rút tiền từ ngân sách nhà nước. Huyền tìm liên hệ với Cao Hữu T1 là người quản lý điều hành kinh doanh tại Hợp tác xã D, địa chỉ: số C, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố A, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). H3 nói với T1 làm không 01 hợp đồng vận chuyển, thuê xe cho Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B với số tiền 14.400.000 đồng, do quen biết nên T1 đồng ý, sau đó T1 và H3 làm hợp đồng và xuất hóa đơn cho Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B với số tiền 14.400.000 đồng, sau khi nhận được tiền vào tài khoản Hợp tác xã thì T1 đưa hết số tiền 14.400.000 đồng bằng tiền mặt cho H3. Sau đó, H3 tham mưu cho T ký Hợp đồng vận chuyển số 1217/HĐ-VT ngày 27/11/2017 với nội dung: Phòng T thuê Hợp tác xã (HTX) An Tây vận chuyển khách đi công tác (khảo sát nhu cầu mua sắm, sửa chữa của các đơn vị trong năm 2018) bằng xe ô tô 16 chỗ ngồi. Thời gian thuê từ ngày 26/11/2017 đến ngày 08/12/2017. Giá trị hợp đồng: 12 chuyến x 1.200.000 đồng = 14.400.000 đồng. Căn cứ bản hợp đồng nêu trên, ngày 10/12/2017, HTX D xuất Hóa đơn giá trị gia tăng mẫu số: 02GTTT3/001, ký hiệu: AT/17P, số: 0000005 cho Phòng Tài chính Kế hoạch với tên hàng hóa, dịch vụ là cước vận chuyển. Khi nhận được hóa đơn, Phòng Tài chính Kế hoạch lập Giấy rút dự toán ngân sách số: 17/T12 ngày 14/12/2017 để thanh toán số tiền 14.400.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản số 65210001100507 của HTX D mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B3) - Chi nhánh M2. Sau khi nhận được tiền, T1 rút tiền và đưa cho H3 đem về giao cho Trương Thị N là kế toán của Phòng T. Sau đó N đưa lại cho Lê Văn H2 là thủ quỹ của Phòng T nhập vào sổ theo dõi riêng và sử dụng để chi công tác phí của cán bộ và chi các hoạt động của đơn vị.

- Hợp đồng thứ hai: Thảo chỉ đạo lập không hồ sơ, chứng từ công trình sửa chữa hệ thống thoát nước với số tiền là 24.928.712 đồng, cụ thể:

Để tăng thu nhập cho Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B, Trần Kim T đã chỉ đạo Lê Công L thực hiện hồ sơ quyết toán đối với công trình bất kỳ tại Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B. Do không còn công trình nào tại Phòng T có thể sửa chữa được và nhận thấy phần đoạn cống thoát nước đã được thi công đến hàng rào của Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B gây xói mòn đất của nhà dân xung quanh nên T đã chỉ đạo cho L lập không hồ sơ sửa chữa hệ thống thoát nước này. Tuy nhiên, ông L đã không tìm được doanh nghiệp nào đồng ý lập không hồ sơ thi công công trình sửa chữa hệ thống thoát nước. Sau đó, T liên hệ với Nguyễn Quốc Đ là Giám đốc Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là “Công ty X”), địa chỉ: số A, tổ E, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) để nhờ lập không hồ sơ thực hiện công trình sửa chữa hệ thống thoát nước trụ sở làm việc của Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B. Sau khi Đ đồng ý, T nói với Lê Công L liên hệ trực tiếp với Đ để làm hợp đồng và các thủ tục. Ngày 16/11/2017, L lập “Bản vẽ thiết kế thi công và dự toán kinh phí xây dựng” đối với công trình “Sửa chữa hệ thống thoát nước trụ sở làm việc” và tham

muu cho T ký ban hành Quyết định số: 06/QĐ-TCKH ngày 16/11/2017 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình sửa chữa hệ thống thoát nước trụ sở làm việc. Đường lập Đơn xin nhận thầu đề ngày 16/11/2017 của Công ty X và đưa cho L. Lệnh tham mưu cho T ký ban hành Quyết định số: 07/QĐ-PTC-KH ngày 17/11/2017 về việc chỉ định thầu thi công xây dựng công trình sửa chữa hệ thống thoát nước trụ sở làm việc. Theo đó, đơn vị nhận thầu là Công ty X, giá gói thầu thi công xây dựng là 24.928.712 đồng. Đồng thời, T đã đại diện cho Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B ký kết Hợp đồng kinh tế số: 21/2017/HĐKT ngày 17/11/2017 với Công ty X để đồng ý giao cho Công ty X nhận thầu thi công sửa chữa hệ thống thoát nước theo dự toán kinh phí sửa chữa đã được phê duyệt, giá trị hợp đồng là 24.928.712 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%), thời gian thực hiện hợp đồng là 15 ngày. Thời điểm ký hợp đồng, Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã B chưa xin chủ trương sửa chữa hệ thống thoát nước trụ sở làm việc nên ngày 20/11/2017, Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B ban hành Công văn số: 519/TC-KH gửi Ủy ban nhân dân thị xã B trong đó có phần nội dung xin chủ trương sửa chữa hệ thống thoát nước. Đến ngày 24/11/2017, Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Công văn số: 2797/UBND-KT gửi Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B trong đó có phần nội dung chấp thuận chủ trương kinh phí sửa chữa hệ thống thoát nước. Ngày 30/11/2017, Phòng T và Công ty X ký kết “Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng” đối với công trình sửa chữa hệ thống thoát nước trụ sở làm việc đồng thời ký thanh lý Hợp đồng kinh tế số: 21/2017/HĐKT. Cùng ngày, Công ty X xuất Hóa đơn giá trị gia tăng mẫu số: 01GTKT3/001, ký hiệu: BB/11P, số: 0000240 cho Phòng T với tên hàng hóa, dịch vụ là “Giá trị công trình sửa chữa hệ thống thoát nước trụ sở làm việc Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B theo hợp đồng số 21/2017/HĐKT”. Sau đó, Phòng Tài chính Kế hoạch lập Giấy rút dự toán ngân sách số: 19/T12 ngày 21/12/2017 để thanh toán số tiền 24.928.712 đồng cho Công ty X bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản số 5503201000401 của Công ty X mở tại Ngân hàng N2 (A1). Sau khi nhận được tiền, Đ rút từ tài khoản của Công ty, trừ 10% tiền thuế giá trị gia tăng và đưa trả lại cho Lệnh số tiền 22.663.000 đồng. Lệnh đem về bàn giao lại N, N đưa cho Lê Văn H2 để nhập quỹ riêng của Phòng T. Số tiền này, T sử dụng vào mục đích:

- Chi 12.000.000 đồng làm đường ống dẫn nước từ Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B ra sau nhà ông Trần Văn T2 (sinh năm 1955; nơi thường trú: khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố B, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)) để tránh gây xói mòn đất của ông T2.

- Chi 1.500.000 đồng tiền công quét dọn vệ sinh, cắt tỉa cây cảnh tại Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B cho bà Đặng Thị V1 (sinh năm 1954; nơi thường trú: khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố B, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)).

- Chi 2.500.000 đồng cho ông Nguyễn Văn B1 (không rõ lai lịch) là lao động tự do, được thuê để dọn dẹp tủ hồ sơ của Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B.

- Số tiền còn lại T giao cho Lê Văn H2 quản lý, theo dõi, chi mua hoa trang trí Tết, bánh mứt và chi tiền ăn cho Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B.

Ngày 01/6/2018, Đoàn Thanh tra theo Quyết định số: 846/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B tiến hành thanh tra việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý tài chính năm 2017 tại Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B. Ngày 12/11/2018, Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Kết luận thanh tra số: 09/KL-UBND xác định: Trần Kim T lập không 02 hồ sơ để rút số tiền 39.328.712 đồng từ ngân sách Nhà nước từ đó làm thất thoát. Yêu cầu T nộp trả số tiền trên vào ngân sách Nhà nước. Trần Kim T chấp hành theo kết luận thanh tra và đã nộp lại số tiền trên để khắc phục.

Thu giữ: 01 (một) hóa đơn bán hàng số 0000005 ký hiệu AT/17P Mẫu số 02GTTT3/001 của Hợp tác xã D số tiền 14.400.000 đồng; 01 (một) hợp đồng vận chuyển số 1217 ngày 27/11/2017; 01 (một) hóa đơn giá trị gia tăng số 0000240 ký hiệu BB/11P mẫu số 01GTKT3/001 lập ngày 30/11/2017 của Công ty Cổ phần X; 01 (một) hợp đồng kinh tế số 21/2017/HĐKT ngày 17/11/2017.

Theo Kết luận giám định số 222/GĐ-PC09 ngày 05/6/2020 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận: các chữ ký ghi tên “Dương Ngọc Y”, “Nguyễn Văn H3”, “Nguyễn Văn C1”, “Hứa Hoàng N1” trên các tài liệu “Giấy đề nghị thanh toán” (có ký hiệu từ A1 đến A5), chữ ký ghi tên “Hứa Văn M1” trên văn bản viết tay gửi Ban lãnh đạo Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B (ký hiệu A6) so với chữ ký của Dương Ngọc Y, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn C1, Hứa Hoàng N1 và Hứa Văn M1 do cùng một người ký ra.

Theo Bản kết luận giám định số: 1576/KL-KTHS ngày 19/01/2026 của Phòng K Công an Thành phố H, kết luận:

1. Chữ ký mang tên Nguyễn Quốc Đ trên 06 (sáu) tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Nguyễn Quốc Đ trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký mang tên Cao Minh T3 trên 03 (ba) tài liệu cần giám định ký hiệu A7, A8, A9 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Cao Hữu T1 trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký ra.

3. Chữ ký, chữ viết họ tên Lê Văn H2 trên 03 (ba) tài liệu cần giám định ký hiệu A10, A11, A12 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Lê Văn H2 trên 03 (ba) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6, M7 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký, viết ra.

4. Chữ ký, chữ viết họ tên Trương Thị N trên 03 (ba) tài liệu cần giám định ký hiệu A10, A11, A12 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị N trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8, M9 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký, viết ra.

5. Chữ ký mang tên Trương Thị N trên 03 (ba) tài liệu cần giám định ký hiệu A13, A14, A15 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Trương Thị N trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8, M9 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký ra.

6. Chữ ký dưới mục "Thủ trưởng đơn vị" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A10, chữ ký mang tên Trần Kim T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A13 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Trần Kim T trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M10, M11 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký ra.

7. Chữ ký, chữ viết họ tên Trần Kim T trên 02 (hai) tài liệu cần giám định ký hiệu A11, A12 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Trần Kim T trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M10, M11 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký, viết ra.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, Trần Kim T, Trương Thị N, Lê Văn H2, Nguyễn Văn H3, Lê Công L, Nguyễn Quốc Đ, Cao Hữu T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai phù hợp với tài liệu chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Tại Cáo trạng số 316/CT-VKS ngày 01/4/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo Trần Kim T, Trương Thị N, Lê Văn H2 về tội: “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Nguyễn Văn H3, Lê Công L, Nguyễn Quốc Đ, Cao Hữu T1 về tội: “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 188/2026/HS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1.1.Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, Điều 17; điểm b, s, t (điểm v đối với bị cáo T) khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025):

- Xử phạt bị cáo Trần Kim T 03 (ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm; Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (07/7/2026).

- Xử phạt bị cáo Trương Thị N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm; Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (07/7/2026).

- Xử phạt bị cáo Lê Văn H2 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng; Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (07/7/2026).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo Nguyễn Văn H3, Lê Công L, Nguyễn Quốc Đ, Cao Hữu T1; tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 8 năm 2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không cho các bị cáo Trần Kim T, Trương Thị N và Lê Văn H2 được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng nghị: Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xét nội dung kháng nghị, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo Trần Kim T, Trương Thị N, Lê Văn H2, như sau: các bị cáo T, N, H2 có nhiệm vụ quyền hạn tại Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã B (Bị cáo T được phân công phụ trách nhiệm vụ Trưởng Phòng; bị cáo N là kế toán; bị cáo H2 là thủ quỹ). Hành vi các bị cáo thực hiện phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, bị cáo phạm tội có tính chất đồng phạm, trong đó: bị cáo T là người chủ mưu, chỉ huy, là người khởi xướng và chỉ đạo các bị cáo N, H2 cùng ý chí thực hiện hành vi phạm tội với mục đích để chiếm đoạt tổng số tiền 39.328.712 đồng từ ngân sách do Ủy ban nhân dân thị xã B quản lý. Hành vi này của các bị cáo làm thất thoát nguồn Ngân sách Nhà nước với hậu quả nghiêm trọng và xâm phạm đến chính sách quản lý tài chính tài sản công của cơ quan nhà nước được pháp luật bảo vệ và các bị cáo phạm tội với định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt từ 05 đến 10 năm tù nhưng cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự, tuyên xử bị cáo Trần Kim T 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo; bị cáo Trương Thị N 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; Lê Văn H2 02 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là chưa thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và vi phạm Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể: Bị cáo T là vi phạm khoản 1, khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết số 02/2018 ngày 15/5/2018 (Nghị quyết 01/2022 ngày 15/4/2022); Trương Thị N và Lê Văn H2 là vi phạm khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018 ngày 15/5/2018 (Nghị quyết 01/2022 ngày 15/4/2022) của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Do đó, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKSHCM-P7 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 188/2026/HS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Tòa án

nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh đối với các bị cáo Trần Kim T, Trương Thị N và Lê Văn H2, chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo sang tù giam đối với các bị cáo.

** Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn H2 trình bày luận cứ bào chữa:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Theo quy định này thì ngày 07/7/2026 là ngày thứ nhất của thời hạn kháng nghị, ngày 05/8/2026 (Thứ Tư) là ngày thứ 30 của thời hạn kháng nghị, tức thời hạn kháng nghị đã hết vào lúc 24 giờ ngày 05/8/2026.

Căn cứ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định rõ: “Trường hợp có đơn hoặc giấy tờ gửi qua dịch vụ bưu chính thì thời hạn được tính theo dấu bưu chính nơi gửi.”. Trong vụ án này, mặc dù Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKSTPHCM-P7 được đề ngày 06/8/2026, nhưng theo dấu bưu chính tại nơi gửi, Quyết định kháng nghị chỉ được gửi đến Tòa án vào ngày 07/8/2026; đến ngày 10/8/2026, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mới nhận được Quyết định kháng nghị.

Do đó, xét về thời điểm thực hiện việc kháng nghị, cần căn cứ vào ngày gửi thực tế thể hiện trên dấu bưu chính, tức ngày 07/8/2026, chứ không phải chỉ căn cứ vào ngày được ghi trên Quyết định kháng nghị.

Trên cơ sở đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị quá thời hạn nêu trên, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án và giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 188/2026/HS-ST về việc cho bị cáo được hưởng án treo. Trường hợp Hội đồng xét xử không đồng ý đình chỉ xét xử phúc thẩm thì căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo tham gia với vai trò giúp sức, không vụ lợi, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Các bị cáo tranh luận:* Các bị cáo không vụ lợi riêng, chỉ muốn tạo ra nguồn tiền cho nhu cầu của đơn vị.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thời hạn kháng nghị: ngày 07 tháng 7 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử và tuyên án tại Bản án hình sự sơ thẩm số 188/2026/HS-ST; ngày 06/8/2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKSTPHCM-P7, kháng nghị bản án nêu trên. Ngày 07/8/2026, Viện kiểm sát gửi quyết định kháng nghị cho Tòa án qua đường bưu chính. Do đó, căn cứ Điều 337, khoản 2 Điều 338 của Bộ luật Tố tụng Hình sự và tinh thần tại Mục 4 Phần 1 Nghị

quyết số 05/2005/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-VKSTPHCM-P7 được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, có đủ cơ sở xác định: Để tạo nguồn tiền cho việc chi tiêu của Phòng T, bị cáo Trần Kim T đã cùng các bị cáo Trương Thị N, Lê Văn H2, Lê Công L, Nguyễn Văn H3 bàn bạc việc thực hiện tạo hồ sơ giả, chứng từ không để rút tiền từ ngân sách Nhà nước. Theo sự chỉ đạo của bị cáo T, bị cáo H3 đã liên hệ với Cao Hữu T1 lập chứng từ không về việc thuê xe đi công tác để rút số tiền 14.400.000 đồng; bị cáo Lê Công L đã liên hệ với Nguyễn Quốc Đ để lập không hồ sơ công trình sửa chữa đường thoát nước, tạo chứng từ giả để rút số tiền 24.928.712 đồng. Số tiền này được các bị cáo H3 và L chuyển cho bị cáo Trương Thị N, sau khi vào sổ theo dõi, bị cáo N giao số tiền trên cho bị cáo Lê Văn H2 là thủ quỹ quản lý và chi tiêu cho hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch theo sự điều hành của T. Do đó, hành vi của các bị cáo Trần Kim T, Trương Thị N, Lê Văn H2 thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự; hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn H3, Lê Công L, Nguyễn Quốc Đ, Cao Hữu T1 thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo thực hiện hành vi không có vụ lợi riêng, mục đích muốn tạo ra nguồn tiền để chi dùng chung cho nhu cầu của đơn vị, số tiền chiếm đoạt không lớn; các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng; đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả. Mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp, các bị cáo có khả năng tự cải tạo tốt, không cần thiết áp dụng hình phạt tù cũng đảm bảo được tính răn đe đối với các bị cáo và phòng ngừa, giáo dục chung trong xã hội. Tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ” quy định về Nguyên tắc xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ như sau: “Xem xét áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt miễn hình phạt theo quy định tại Điều 59 của Bộ luật Hình sự đối với trường hợp người phạm tội có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự”. Bị cáo Trần Kim T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Trương Thị N, Lê Văn H2 có các tình tiết giảm nhẹ quy định điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao, để áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo cho các bị cáo. Do đó, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 188/2026/HS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không cùng quan điểm của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 188/2026/HS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1.1. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, Điều 17; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025):

- Xử phạt bị cáo Trần Kim T 03 (ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07 tháng 7 năm 2026).

Giao bị cáo Trần Kim T cho Ủy ban nhân dân phường B, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

1.2 Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356, Điều 17; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025):

- Xử phạt bị cáo Trương Thị N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07 tháng 7 năm 2026).

Giao bị cáo Trương Thị N cho Ủy ban nhân dân phường B, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Xử phạt bị cáo Lê Văn H2 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07 tháng 7 năm 2026).

Giao bị cáo Lê Văn H2 cho Ủy ban nhân dân phường L, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Các bị cáo không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP.HCM;
- TAND khu vực 18 - TP.HCM;
- VKSND khu vực 18 - TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng THADS khu vực 18 - TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 25. (54)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức